

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ DƯỢC PHẨM VIPHARCO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ DƯỢC PHẨM VIPHARCO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIPHARCO PHARMACEUTICAL TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPAMY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109615805

**3. Ngày thành lập:** 29/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, phố Trương Công Giai, tổ 17, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936585886

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu; cây hương liệu. | 0128     |
| 2.  | Trồng cây điều                                                                                            | 0123     |
| 3.  | Trồng cây hồ tiêu                                                                                         | 0124     |
| 4.  | Trồng cây cao su                                                                                          | 0125     |
| 5.  | Trồng cây cà phê                                                                                          | 0126     |
| 6.  | Trồng cây chè                                                                                             | 0127     |
| 7.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                           | 1010     |
| 8.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                   | 1020     |
| 9.  | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Chế biến và đóng hộp rau quả các loại                           | 1030     |
| 10. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa<br>Chi tiết: Xay xát và sản xuất bột.                                 | 1050     |
| 11. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng.                 | 1079     |
| 12. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                    | 2023     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá ).<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa          | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, củ, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.                                                                                                                           | 4632        |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649(Chính) |
| 17. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                       | 4791        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                  | 4659        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 20. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị; bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi; Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác.                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719        |
| 21. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721        |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4722        |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4772 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                 | 4773 |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ thực phẩm lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ thực phẩm lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ | 4781 |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu, súng, đạn tem, tiền kim khí)                                                                                                   | 4789 |
| 28. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 29. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 31. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8292 |
| 32. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                                                                                                                                             | 8620 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                       | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TH TEA | Số 9, phố Trương Công Giai, tổ 17, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 156.000    | 1.560.000.000         | 52,000    | 0109574267                                                                                  |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Tổng số                   | 156.000    | 1.560.000.000         | 52,000    |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ THỊ NGỌC LAN                  | Số 26, ngõ 30 phố Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 135.000    | 1.350.000.000         | 45,000    | 011701035                                                                                   |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        | Tổng số                   | 135.000    | 1.350.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                                  |                                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                    |                           |       |            |       |              |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 3 | LÊ THỊ THU HUỜNG | Tổ Dân phố trung 6, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 9.000 | 90.000.000 | 3,000 | 015184000091 |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                                    | Tổng số                   | 9.000 | 90.000.000 | 3,000 |              |
|   |                  |                                                                                    |                           |       |            |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ THU HUỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 015184000091

Ngày cấp: 13/03/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát DKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ Dân phố trung 6, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ Dân phố trung 6, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội